

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BTC

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

Chính sách của dự án Luật Quản lý thuế (thay thế)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (Luật ban hành VBQPPL), để triển khai thực hiện Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế (Luật QLT); Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển tư nhân, trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Bộ Tư pháp¹, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xây dựng chính sách của dự án Luật Quản lý thuế (thay thế) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “Lấy người nộp thuế là trung tâm phục vụ”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

¹ Công văn số 2127/BTP-PLDSKT ngày 18/4/2025 của Bộ Tư pháp cho ý kiến về đề nghị xây dựng Luật Quản lý thuế (thay thế), Bộ Tư pháp đề nghị xác định lại các nhóm chính sách cho phù hợp.

- Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống chính sách thuế như sau: *Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dư địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước....* (khoản 2 Điều 4).

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đã quy định: *có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp” và “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực* (điểm 3.1 Điều 3).

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu* (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là vềthuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; Rà soát, hoàn thiện các chính sách thuế, phí, lệ phí theo hướng bảo đảm đối xử công bằng giữa các thành phần kinh tế,nhất là thu thuế điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử... Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 01 lần đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên*

thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật” (điểm 2,1 mục III).

Nghị quyết số 68-NQ/TW cũng đưa ra giải pháp về hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh như sau: *Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xoá bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026” (điểm 7 mục III).*

- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật quản lý thuế (khoản 6 Điều 10).*

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: (i) *Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 18 về chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ trên nền tảng thương mại điện tử.* (ii) *Tăng cường quản lý chặt chẽ trên môi trường thương mại điện tử, chống thất thu thuế.* (iii) *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thẻ chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

b) Cơ sở pháp lý

- Tại Kết luận số 93-KL/TW ngày 26/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước để đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và chủ động của ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị có liên quan: *yêu cầu sửa đổi tổng thể Luật Quản lý thuế nhằm sớm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu cấp bách của thực tiễn (điểm 4.1).*

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về việc xử lý các nội dung liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *Cơ*

quan, người có thẩm quyền phải ban hành VBQPPL theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01/3/2027.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).*

- Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của TTgCP về ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương có nêu: *Rà soát tổng thể các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để điều chỉnh thống nhất với nguyên tắc phân định thẩm quyền, quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (điểm 3 mục II - Kế hoạch).*

- Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của TTgCP phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu cho giai đoạn 2022-2025: *Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách để tạo điều kiện phát triển, cung cấp ứng dụng, dịch vụ số liên quan đến thông tin dân cư.*

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân: *Rà soát sửa đổi Luật Quản lý thuế để bãi bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh; Rà soát sửa đổi quy định pháp lý về thuế để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển sang mô hình doanh nghiệp.*

Những định hướng và giải pháp của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, TTgCP nêu trên đặt ra sự cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi Luật Quản lý thuế một cách toàn diện để đáp ứng mô hình tổ chức bộ máy mới theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho quá trình chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế theo Nghị quyết số 57-NQ/TW, đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới đặc biệt là các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử, đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), tăng cường quản lý chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo Nghị quyết số 68-NQ/TW.

2. Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 (thay thế cho Luật năm 2006 và các Luật sửa đổi, bổ

sung), gồm 17 chương, 152 điều, với hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Thực tiễn thi hành pháp luật về quản lý thuế cho thấy một số quy định tại Luật QLT hiện hành chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và quy định của Luật chuyên ngành như:

- Về quy định liên quan đến nghiệp vụ quản lý thuế:

Quy định về nghiệp vụ quản lý thuế tại Luật QLT đã bộc lộ một số điểm nghẽn thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính. Nhóm thứ nhất liên quan đến quy định về đăng ký, khai thuế và tính thuế chưa bao quát hết các tình huống thực tế, đặc biệt là các vướng mắc phát sinh từ Luật thuế xuất nhập khẩu, việc tạm ngừng kinh doanh, khôi phục mã số thuế và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nhóm thứ hai về quy trình nộp thuế và ấn định thuế bộc lộ bất cập về thời hạn nộp thuế, xử lý chậm nộp, ấn định thuế đối với người nước ngoài đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân. Nhóm thứ ba liên quan đến công tác hoàn thuế và quản lý chứng từ - hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế hiện tại chưa tương thích với ứng dụng tự động, trong khi quy định về quản lý hóa đơn còn vướng mắc ở nhiều khía cạnh như thời điểm lập hóa đơn và áp dụng hóa đơn điện tử.

- Quy định về quản lý thuế chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế số: trong bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới bùng nổ nhưng chưa có các công cụ pháp lý phù hợp để quản lý doanh thu và thu thuế từ các nền tảng số, sàn giao dịch trực tuyến, của các doanh nghiệp công nghệ nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam nhưng vẫn thu được lợi nhuận đáng kể từ thị trường nội địa. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, thương mại điện tử ngày càng lớn nhưng số thu thuế lại rất nhỏ, không tương xứng với quy mô của loại hình kinh doanh này.

+ Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số: chưa tạo hành lang đầy đủ cho việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro thuế. Khung pháp lý cho quản lý thuế điện tử toàn diện còn thiếu và chưa đồng bộ, đặc biệt trong các khâu như kê khai, nộp thuế, hoàn thuế và hóa đơn điện tử, còn thiếu tính liên thông và chưa tạo được đột phá trong cải cách thủ tục hành chính thuế. Tốc độ chuyển đổi số trong quản lý thuế chưa theo kịp xu thế chung của thế giới là đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng.

- Hạn chế trong kiểm soát gian lận: Thực trạng gian lận và trốn thuế đang diễn biến ngày càng tinh vi và phức tạp. Các hành vi vi phạm không chỉ dừng lại ở việc kê khai sai lệch, giấu doanh thu hay lập hóa đơn khống đơn thuần, mà đã phát triển thành các thủ đoạn có tổ chức với quy mô lớn, liên quan đến nhiều chủ thể và địa bàn khác nhau. Đặc biệt nghiêm trọng là tình trạng gian lận trong các giao dịch xuyên biên giới, nơi kẽ hở về cơ chế giám sát và sự khác biệt giữa các hệ thống thuế quốc gia tạo điều kiện cho hành vi trốn thuế. Các doanh nghiệp đa quốc gia thường lợi dụng việc chuyển giá, phân bổ lợi nhuận và các giao dịch phức tạp giữa các công ty liên kết để tối thiểu hóa nghĩa vụ thuế. Trong khi đó, công cụ và năng lực giám sát của cơ quan thuế còn hạn chế, thiếu cơ chế trao đổi

thông tin tự động với các nước, cũng như thiếu các giải pháp công nghệ hiện đại để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận. Điều này đòi hỏi cần có sự đổi mới toàn diện trong cả khung pháp lý và công cụ quản lý để tăng cường hiệu quả kiểm soát gian lận thuế.

Thứ hai, sự chưa đồng bộ với các pháp luật liên quan. Kể từ khi Luật QLT được ban hành năm 2019, Bộ Chính trị, Quốc hội đã ban hành một số Kết luận, Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến sự chưa đồng bộ pháp luật tại một số quy định của Luật QLT như sau:

- Theo Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 thì không còn tổ chức thanh tra thuế trong cơ quan quản lý thuế do vậy các quy định về thanh tra thuế từ Điều 107 đến Điều 123 (trừ Điều 109 đến 112) trong Luật QLT không còn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế sau khi sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

- Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về thuế thu nhập bổ sung chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu theo các quy định của OECD nhằm đảm bảo Việt Nam tuân thủ các quy định quốc tế về chống xói mòn cơ sở thuế. Theo đó, một số quy định về kê khai, nộp thuế tại Nghị quyết chưa được quy định tại Luật QLT hiện hành.

- Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 19/11/2024 đã bổ sung quy định mở rộng đối tượng nộp thuế bao gồm cả nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử hoặc kinh doanh trên nền tảng số; Theo đó, cần bổ sung quy định về người nộp thuế tại Luật QLT cho thống nhất.

- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán; Luật kế toán; Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước; Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật thuế thu nhập cá nhân; Luật dự trữ quốc gia; Luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Luật 56/2024/QH15) trong đó sửa đổi, bổ sung 14 Điều² của Luật QLT. Theo đó, cần bổ sung các nội dung này tại Luật QLT cho thống nhất.

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (sửa đổi) ngày 19/02/2025 (sửa đổi quy định về phân định thẩm quyền giữa các cấp chính quyền địa phương, phối hợp giữa các cơ quan, quy trình TTHC đòi hỏi Luật QLT phải được rà soát để sửa đổi quy định phù hợp với sự thay đổi trong phân cấp quản lý thuế giữa trung ương và địa phương đảm bảo rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp; sửa đổi quy định và trách nhiệm trong phối hợp, chia sẻ thông tin và hỗ trợ công tác giữa cơ quan thuế và các cơ quan địa phương trong quản lý thuế; điều chỉnh các quy trình, TTHC liên quan đến thuế.

- Luật ban hành VBQPPL (sửa đổi) ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế....; để phân cấp nhiệm vụ,*

² Sửa đổi, bổ sung: khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 11, khoản 8 Điều 16, khoản 2 Điều 17, khoản 4 Điều 42, khoản 1 Điều 47, khoản 2b Điều 59, khoản 2 Điều 61, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 72, khoản 1 Điều 76, khoản 3 Điều 125 và bãi bỏ một số khoản tại một số điều: khoản 2, khoản 3 Điều 47, khoản 3 Điều 75, khoản 7 Điều 124.

quyền hạn. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành thông tư để quy định: (1) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; (2) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Do vậy, cần rà soát Luật QLT để sửa đổi quy định rõ thẩm quyền của các cơ quan trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý thuế.

Theo chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2025, một số luật thuế sửa đổi sẽ tiếp tục được trình Quốc hội xem xét thông qua như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Hải quan... Những định hướng sửa đổi bổ sung về các chính sách thuế này cũng đặt ra yêu cầu phải rà soát sửa đổi, bổ sung Luật QLT hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân quy định: *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật quản lý thuế.* Do vậy, cần phải sửa đổi cơ chế quản lý thuế đối với hộ cá nhân kinh doanh từ hình thức khoán thuế sang hình thức tự khai, tự nộp thuế và thực hiện sổ sách hóa đơn, chứng từ tại Luật QLT.

- Thứ ba, xu hướng cải cách thuế hiện nay tập trung vào việc hiện đại hóa toàn diện hệ thống quản lý thuế thông qua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tiên tiến. Các nước đang đẩy mạnh xây dựng hệ thống thuế thông minh với khả năng tự động hóa cao, tích hợp đa nền tảng và thân thiện với người dùng. Họ chú trọng phát triển các giải pháp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro và quản lý thuế, đặc biệt là đối với các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và kinh tế số. Song song với đó là việc tăng cường hợp tác quốc tế trong trao đổi thông tin thuế, chống chuyển giá và trốn thuế, cũng như đơn giản hóa TTHC để nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Các nước cũng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ thuế chuyên nghiệp, am hiểu công nghệ và có khả năng thích ứng với môi trường quản lý thuế hiện đại.

Hệ thống quản lý thuế điện tử hiện nay chưa toàn diện từ khâu kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế trực tuyến. Việc ứng dụng công nghệ trong phân tích và cảnh báo sớm các hành vi bất thường trong giao dịch tài chính và kê khai thuế còn hạn chế, làm giảm hiệu quả công tác quản lý rủi ro. Cơ quan thuế chưa xây dựng được nền tảng trực tuyến đủ thân thiện và tiện dụng để khuyến khích người nộp thuế tự nguyện tuân thủ.

Vì vậy, căn cứ Luật ban hành VBQPPL, việc thực hiện quy trình xây dựng chính sách của dự án Luật QLT (thay thế) trước khi soạn thảo Luật là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Mục đích xây dựng chính sách

Việc xây dựng Luật QLT (thay thế) nhằm:

Đẩy mạnh việc hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện công tác quản lý thu thuế, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp để thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý thuế với ba trụ cột chính: Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế³.

Khắc phục các bất cập của Luật QLT; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan.

Đẩy mạnh cắt giảm TTHC, giảm chi phí thực hiện TTHC; Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc chia sẻ dữ liệu, kết nối liên thông để thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; Thực hiện các TTHC trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức không phụ thuộc địa giới hành chính. Xây dựng các TTHC toàn trình theo hướng tạo lập “một cửa sổ” tập trung, duy nhất.

Tăng cường kiểm tra chặt chẽ với các hành vi trốn thuế và gian lận thuế. Nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

Hoàn thiện khung pháp lý để quản lý các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

2. Quan điểm xây dựng chính sách

a) Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước về chuyển đổi số, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế để nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế. Tái thiết kế quy trình quản lý thuế, tái cấu trúc xây dựng hệ thống công nghệ thông tin nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, tích hợp, xử lý dữ liệu tự động, ra quyết định tự động và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo hướng tinh gọn để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường kết nối dữ liệu liên thông giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

b) Cải cách triệt để công tác quản lý thuế, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ”, loại bỏ tư duy “không biết văn quản, không quản được thì cấm”; Thúc

³Số hóa dữ liệu, hồ sơ thuế; áp dụng công nghệ vào các khâu quản lý thuế (khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, tra cứu, kiểm tra bằng công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhận tạo); Kết nối liên thông dữ liệu với các ngành khác như ngân hàng, kho bạc, hải quan, sản thương mại điện tử, nền tảng số; Tự động hóa quy trình (giảm thiểu can thiệp thủ công, rút ngắn thời gian xử lý và hạn chế rủi ro, sai sót); Cung cấp dịch vụ thuế điện tử cho người nộp thuế (thông qua cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động, chatbot, AI hỗ trợ khai/nộp thuế); Tăng cường phân tích dữ liệu (ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để giám sát, dự báo, phân tích rủi ro và hỗ trợ ra quyết định chính sách).

đẩy sự tuân thủ tự nguyện trên cơ sở phân loại mức độ tuân thủ pháp luật và mức độ rủi ro của người nộp thuế; Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro xuyên suốt có hệ thống trong tất cả các nghiệp vụ quản lý thuế; về quản lý đối với chống chuyển giá; hoạt động kinh doanh trên kinh tế số, kinh tế chia sẻ, sản xuất thông minh, giao dịch xuyên biên giới; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi xóa bỏ hình thức khoán thuế; việc trao đổi, cung cấp thông tin của người nộp thuế giữa cơ quan thuế với các cơ quan có liên quan; Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế. Đơn giản hoá các TTHC, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ.

c) Bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần đạt mục tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2026-2030. Bảo đảm yêu cầu quản lý thuế nhưng đồng thời thúc đẩy, khơi thông mọi nguồn lực.

d) Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Luật QLT hiện hành; đồng thời, sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quy định rõ ràng, dễ hiểu để xác định chính xác nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nhằm đảm bảo công bằng.

đ) Luật chỉ quy định khung nguyên tắc còn những nội dung thay đổi nhiều theo thực tiễn thì giao Chính phủ quy định.

e) Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt nhất, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

g) Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước và người nộp thuế. Xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế cũng như công chức thuế để đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong thực thi pháp luật, bảo vệ công chức thuế trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền được giao nhằm tránh rủi ro pháp lý.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Phạm vi của chính sách

Các quy định về quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế.

2. Đối tượng áp dụng của chính sách

Cơ bản giữ như quy định của Luật QLT hiện hành và sửa đổi bổ sung thêm đối tượng về người nộp thuế để đảm bảo đồng bộ với Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Luật số 56/2024/QH15, Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 nhằm

bao quát đối tượng phát sinh phục vụ công tác quản lý thuế; Sửa đổi, bổ sung về tên cơ quan quản lý thuế cho phù hợp với tổ chức bộ máy mới sau sắp xếp.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

Triển khai nhiệm vụ nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật QLT năm 2019, Bộ Tài chính đã thực hiện các hoạt động sau:

(1) Thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật QLT năm 2019 và các văn bản có liên quan như Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế xuất nhập khẩu, Luật Hải quan, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Chứng khoán, Luật Giao dịch điện tử, Luật Đất đai, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Tàn số vô tuyến điện, Luật Thanh tra....

(2) Tổng hợp kiến nghị vướng mắc từ các nguồn khác nhau (tổng kết thi hành Luật QLT năm 2019, các phản ánh kiến nghị từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các hiệp hội, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Luật QLT năm 2019).

(3) Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật QLT, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế; báo cáo Chính phủ về nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT (Báo cáo số 103/BC-BTC ngày 02/04/2025, Báo cáo số 135/BC-BTC ngày 15/04/2025);

(4) Chính phủ đã có Nghị quyết 107/NQ-CP ngày 23/4/2025 thông qua Báo cáo nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT và Chính phủ đã có Báo cáo số 270/BC-CP về nghiên cứu, sửa đổi toàn diện đối với dự án Luật QLT gửi Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(5) Bộ Tài chính đã có Tờ trình số 237/TTr-BTC ngày 27/5/2025 báo cáo Chính phủ đề xuất bổ sung Luật QLT (thay thế) vào chương trình lập pháp năm 2025.

Thực hiện quy trình xây dựng Luật theo quy định của Luật ban hành VBQPPL, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ chính sách theo quy định tại Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP gửi lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách (*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cơ quan có liên quan, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Tài chính*), tổ chức hội nghị tham vấn (*Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ*) trong quá trình xây dựng chính sách.

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH

Qua tổng kết việc thi hành Luật QLT, (1) các cơ chế, chính sách đã được quy định tại Luật QLT hiện hành (không sửa đổi, bổ sung) gồm có 25⁴/152 Điều; (2) các cơ chế, chính sách đã được quy định ở Luật QLT hiện hành nhưng có sửa

⁴ Các Điều: 8, 14, 20, 23, 24, 25, 26, 41, 49, 52, 54, 66, 86, 88, 100, 106, 111, 128, 131, 138, 141, 146, 147, 148, 150.

đổi, bổ sung gồm 118⁵/152 Điều và bãi bỏ 9⁶/152 Điều; (3) các cơ chế, chính sách được bổ sung mới so với quy định của Luật QLT hiện hành gồm 9⁷ Điều.

1. Chính sách 1: cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thuế

1.1. Mục tiêu của chính sách:

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung quy định của nhóm chính sách này là để thực hiện mục tiêu cắt giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho người nộp thuế theo Nghị quyết số 68-NQ/TW.

1.2. Nội dung của chính sách: (i) cắt giảm, đơn giản hóa TTHC về thành phần hồ sơ, quy trình xử lý, thời gian giải quyết, hỗ trợ người nộp thuế trong công tác đăng ký, kê khai, quyết toán, hoàn thuế nhằm giảm chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. (ii) Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, điện tử hóa và tự động hóa quy trình giải quyết TTHC, nâng cao tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; (iii) tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong và ngoài ngành Thuế; (iv) Nâng cao công tác phối hợp giữa cơ quan thuế và các cơ quan liên quan, nhất là trong các thủ tục liên thông, thủ tục cần xác minh, xác nhận thông tin ... để rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ.

1.3. Các giải pháp thực hiện chính sách:

Rà soát, sửa đổi các quy định về thủ tục hành chính chồng chéo, không còn phù hợp hoặc gây khó khăn cho người nộp thuế; Hợp nhất, bãi bỏ các biểu mẫu, thành phần hồ sơ không cần thiết trong các hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế; Rà soát và bãi bỏ các quy định pháp lý yêu cầu thủ tục giấy tờ hoặc can thiệp thủ công không còn phù hợp với mô hình số; Thiết kế quy trình xử lý nội bộ tự động theo hướng cắt giảm trung gian, tăng phân quyền trong xử lý; Triển khai toàn diện thực hiện thủ tục hành chính thuế trên môi trường điện tử; phát triển công dịch vụ công trực tuyến của cơ quan thuế đồng bộ, dễ sử dụng; kết nối chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế, với các cơ quan nhà nước liên quan; Thiết kế quy trình khai thuế, nộp thuế đơn giản để thực hiện.

1.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn: Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 12 Điều. Cụ thể như sau:

- Các nội dung bổ sung mới (tại 03 Điều): (1) bổ sung quy định quyền được ưu tiên thực hiện thủ tục hành chính thuế trong trường hợp là người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế (khoản 15 tại Điều 16) để khuyến khích tăng tính tuân thủ

⁵ Các Điều: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 109, 110, 112, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 129, 130, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 139, 140, 142, 143, 144, 145, 149, 151, 152.

⁶ Các Điều: 28, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120.

⁷ Bổ sung mới 09 Điều gồm: Điều 5a, Điều 13a; Điều 82a; Điều 112a; Điều 112b; 3 Điều quy định kiểm tra giá giao dịch liên kết; Điều 139a.

tự nguyện của người nộp thuế; (2) bổ sung quy định cơ quan thuế sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân để giải quyết TTHC khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng, cư trú của công dân đã được bãi bỏ bởi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú và cơ sở dữ liệu quốc gia về căn cước công dân (khoản 13 tại Điều 18) để giảm thiểu chi phí tuân thủ cho người nộp thuế; (3) bổ sung quy định cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế dưới dạng điện tử (khoản 3 tại Điều 34) để tạo thuận lợi cho người nộp thuế và giảm thủ tục, khi đã cấp bản điện tử thì không còn thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế khi bị mất, rách, nát, cháy.

- Các nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung (tại 9 Điều): (1) sửa đổi, bổ sung quy định người nộp thuế không phải cung cấp thêm thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (tại khoản 2,3 Điều 31) khi đã có thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia để giảm thủ tục hành chính; (2) sửa đổi, bổ sung quy định về cơ quan thuế tiếp nhận tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế từ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông hoặc thông qua cổng thông tin điện tử (tại khoản 1, khoản 2 Điều 32) để mở rộng ứng dụng công nghệ, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; (3) sửa đổi, bổ sung quy định về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế từ cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế bằng hình thức điện tử (tại khoản 3, khoản 4 Điều 34) để giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính; (4) sửa đổi bổ sung quy định về các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 43) để giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người nộp thuế; (5) sửa đổi, bổ sung quy định hình thức nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 48) để phù hợp với ứng dụng công nghệ thông tin tự động hóa trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; (6) sửa đổi, bổ sung quy định bù trừ tự động trong xử lý số tiền nộp thừa, các trường hợp được hoàn thuế nộp thừa tự động trên cơ sở theo dõi được toàn diện, đầy đủ cơ sở dữ liệu về xác định nghĩa vụ phải nộp, đã nộp và áp dụng quản lý rủi ro trong xử lý các khoản nộp thừa. Nghiên cứu sửa đổi quy định về xử lý bù trừ giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế tại Điều 60 Luật QLT (tại khoản 1, 2 Điều 60) để tự động hóa quy trình giải quyết TTHC, đẩy nhanh thời gian xử lý TTHC; (7) sửa đổi, bổ sung quy định về hình thức thông báo điện tử của cơ quan thuế (tại khoản 2 Điều 73) để đẩy nhanh việc xử lý TTHC; (8) sửa đổi, bổ sung quy định về hoàn thuế tự động từ ứng dụng hệ thống (tại khoản 2 Điều 76) để đẩy nhanh thời gian giải quyết TTHC; (9) sửa đổi, bổ sung quy định hình thức gửi điện tử đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (tại khoản 2, Điều 103) để thực hiện chủ trương thực hiện thủ tục hành chính toàn trình;

- Nội dung lược bỏ một số quy định về thành phần hồ sơ, cụm từ: (1) Bỏ bản sao CMND/CCCD nêu tại điểm b khoản 3 Điều 31 để đơn giản thủ tục cho cá nhân là người Việt Nam vì cá nhân là người Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân làm mã số thuế và thông tin định danh cá nhân được xác thực bởi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư), đồng thời bổ sung rõ Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý của cá nhân áp dụng đối với người nước ngoài hoặc người Việt

Nam sinh sống tại nước ngoài chưa có sổ định danh cá nhân do Bộ Công an cấp; (2) Bỏ quy định về việc thông báo hết thời hạn giải quyết hồ sơ cho người nộp thuế không giải trình, bỏ sơ hồ sơ cho cơ quan thuế tại Điều 73 để giảm tải việc thực hiện thủ tục hành chính cho cơ quan thuế.

2. Chính sách 2: Phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý thuế

2.1. Mục tiêu của chính sách: Tăng tính chủ động và trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tài chính và cơ quan thuế các cấp trong xử lý công việc; Giảm thời gian chờ đợi, xin ý kiến cấp trên; Nâng cao hiệu quả quản lý và cải thiện dịch vụ công trong quản lý thuế, giảm tải cho cấp trung ương, tăng sự linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ; Tạo động lực cải tiến nội bộ, thúc đẩy sáng kiến và trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức thuế.

2.2. Nội dung của chính sách: (i) phân quyền thẩm quyền quyết định về quản lý thuế cho Bộ Tài chính: quy định rõ ràng và mở rộng thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính; (ii) Phân cấp trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ: chia trách nhiệm, quyền hạn giữa các cấp quản lý thuế để tăng cường hiệu quả công tác, giảm tải cho các cơ quan quản lý trung ương và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế; (iii) Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan trong công tác quản lý thuế

2.3. Các giải pháp thực hiện chính sách:

Rà soát, sửa đổi các quy định tại Luật Quản lý thuế để quy định cụ thể phạm vi phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và cơ quan quản lý thuế các cấp.

Quy định rõ cơ chế ủy quyền trong nội bộ cơ quan thuế, cho phép thủ trưởng được ủy quyền cho cấp dưới xử lý các nghiệp vụ trong giới hạn rủi ro, giá trị hoặc hồ sơ đơn giản

Rà soát sửa đổi quy định về tăng cường ứng dụng công nghệ trong phân quyền xử lý: hệ thống tự động phân loại hồ sơ, hoàn thuế và gắn trách nhiệm xử lý.

2.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn: Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 33 Điều. Cụ thể như sau:

- Những nội dung bổ sung mới (tại 08 Điều): (1) bổ sung nội dung về phân định bổ sung quy định về Phạm vi quản lý các khoản thu ngân sách giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước được giao quản lý (Điều 5a) để phân định rõ trách nhiệm, tránh trùng chéo trong thực hiện nhiệm vụ; (2) bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quy đổi tỷ giá từ đồng tiền nộp thuế sang đồng tiền khai thuế và việc quy đổi giữa các loại ngoại tệ theo tỷ giá quy đổi so với đồng tiền Việt Nam cho các trường hợp được khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi để làm rõ nhiệm vụ giao cho Bộ Tài chính và đảm bảo cơ sở pháp lý do hiện nay thông tư của Bộ Tài chính đang hướng dẫn (tại Điều 7); (3) bổ sung giao quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận song phương, đa phương về chính sách thuế và quản

lý thuế (tại Điều 12) để phân định rõ nhiệm vụ, giảm tải nhiệm vụ cho cơ quan cấp trên; (4) Bổ sung thêm 01 Điều tại Chương IX (Điều 82a) về thẩm quyền quyết định miễn thuế, giảm thuế để quy định rõ thẩm quyền quyết định miễn, giảm thuế của thủ trưởng cơ quan quản thuế, cơ quan hải quan các cấp và bổ sung quy định trong trường hợp giải quyết miễn giảm thuế tự động để làm rõ thẩm quyền và tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế, thu hồi miễn thuế, tiền giảm thuế, quy trình miễn thuế, giảm thuế tự động; (5) Bổ sung một khoản mới tại Điều 97 quy định thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin của người nộp thuế trong trường hợp phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin của người nộp thuế và giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn; (6) Bổ sung một khoản mới tại Điều 98 quy định tra soát, điều chỉnh thông tin trong trường hợp các tổ chức (quy định tại khoản 2 Điều 98) phát hiện sai, sót cần điều chỉnh đối với thông tin đã trao đổi, cung cấp giữa các cơ quan và giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn; (7) Bổ sung Điều 112b quy định việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết; (8) Bổ sung một khoản mới tại Điều 126 để mở rộng việc giao quyền đối với người có thẩm quyền cưỡng chế, tạo điều kiện cho cơ quan thuế cấp dưới chủ động công việc, dễ dàng trong việc xác định thẩm quyền cưỡng chế, thống nhất giữa thẩm quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền cưỡng chế thi hành các quyết định hành chính khác.

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung, lược bỏ (tại 26 Điều): (1) sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (tại Điều 15) để phân định rõ trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý thuế; (2) sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của Chính phủ về Chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế trong trường hợp tập đoàn đa quốc gia không thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam để phù hợp với thẩm quyền được giao tại nghị quyết số 107/2024/NQ-QH15 (tại Điều 19); (3) sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của Chính phủ quy định về Thời hạn cung cấp thông tin của tổ chức tín dụng (tại khoản 2 Điều 27) để tăng cường hiệu quả trong việc cưỡng chế thu hồi tiền thuế nợ, kiểm tra, nhận diện và ngăn chặn gian lận thuế. Thực tế có nhiều người nộp thuế không đăng ký kinh doanh, không đăng ký mã số thuế nên cơ quan thuế cần có thông tin để rà soát đối chiếu xác định nghĩa vụ thuế của các đối tượng này; (4) sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của Chính phủ quy định về Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia là người nộp thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao quản lý khoản thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để phù hợp với thẩm quyền được giao tại nghị quyết số 107/2024/NQ-QH15 và bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính nhiệm vụ hướng dẫn cấp mã số thuế của cơ quan thuế (tại khoản 1 và 3 Điều 30) bổ sung quy định cấu trúc mã số thuế do cơ quan thuế cấp và việc cấp mã số thuế (MST) nộp thay để đảm bảo yêu cầu quản lý, sự cần thiết phải cấp MST nộp thay (không bắt buộc tất cả các trường hợp nộp

thay đều phải cấp MST nộp thay riêng); (5) sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trước khi thực hiện và giao Chính phủ quy định chi tiết các tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay hoặc khấu trừ, nộp thuế thay (tại Điều 42); (6) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hồ sơ khai thuế, kỳ tính thuế và các trường hợp người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 43; (7) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều 44 về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế (tại khoản 8 Điều 44); (8) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định về nơi nộp hồ sơ khai thuế và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các trường hợp đặc thù về nơi nộp hồ sơ khai thuế (tại Điều 45); (9) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quyết định việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt trong từng thời kỳ nhất định tại Điều 46.; (10) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết về việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế tại khoản 4 Điều 47; (11) Sửa đổi, bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời hạn cơ quan thuế phải ban hành thông báo gửi người nộp thuế để phù hợp với từng loại thuế (tại Điều 48); (12) Sửa đổi, bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể về phương pháp, trình tự, thủ tục ấn định thuế phù hợp với từng loại hình vi phạm pháp luật thuế; đồng thời, đảm bảo tính kịp thời trong việc điều chỉnh, bổ sung các quy định kỹ thuật về ấn định thuế để đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý thuế và ngăn chặn các hành vi trốn thuế, gian lận thuế ngày càng phức tạp (tại khoản 5 Điều 50); (13) Sửa đổi, bổ sung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết ngày phát sinh khoản nộp thừa (khoản 5 Điều 60); (14) Sửa đổi Điều 63 bổ sung quy định đảm bảo đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế được giao cho Chính phủ quy định riêng, đặc thù theo từng thời kỳ và không bị điều chỉnh theo Điều 64 và Điều 65 Luật QLT số 38/2019/QH14; (15) Sửa đổi khoản 2 Điều 76 bổ sung việc áp dụng điều kiện hoàn thuế tự động như quy định cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định hoàn, lệnh hoàn hoặc ký nhân danh từ hệ thống xử lý tự động. Đối với hồ sơ hoàn thuế thu nhập của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế được thực hiện kiểm tra, đối chiếu và giải quyết hoàn thuế tự động trên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thuế mà không cần phải Thủ trưởng ký quyết định hoàn thuế. Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, thẩm quyền hoàn thuế, thu hồi hoàn thuế tại khoản 4 Điều 76; (16) Sửa đổi Điều 81 bổ sung quy định cụ thể các cơ quan quản lý thuế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, miễn hoặc giảm các khoản thu thuộc ngân sách được giao quản lý thu để minh bạch rõ ràng, thuận lợi cho người nộp thuế và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết Điều này; (17) Sửa đổi khoản 1 Điều 84 để phân cấp cho Chính phủ quy định thời gian và số tiền thuế được khoan nợ; Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục, hồ sơ khoan nợ. Bổ sung nội dung tại khoản 2 Điều 84 để quy định rõ thẩm quyền

chấm dứt quyết định khoan tiền thuế nợ cho Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế và các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước; (18) Sửa đổi khoản 3 Điều 87 và bỏ khoản 4 Điều 87 để mở rộng thẩm quyền xóa nợ của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10.000.000.000 đồng trở lên theo chủ trương của Chính phủ về phân cấp phân quyền; (19) Sửa đổi Điều 110 bỏ trường hợp “chuyển đổi loại hình doanh nghiệp” cho thống nhất với nội dung sửa đổi tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 vì trường hợp này không phải quyết toán thuế, không phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên không cần thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế; bổ sung trường hợp “phá sản” cho thống nhất với nội dung sửa đổi tại Điều 43, Điều 44, Điều 67 do trường hợp này phải quyết toán thuế, phải hoàn thành nghĩa vụ thuế nên phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động mà cơ quan thuế không phải thực hiện quyết toán thuế, chuyển địa điểm kinh doanh không thực hiện kiểm tra thuế và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này; (20) Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 136 về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế và các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn tại khoản 10 Điều 136; (21) Bổ sung khoản 4 Điều 137 (Chính phủ quy định nhằm cụ thể hóa đối với từng trường hợp vi phạm hành chính áp dụng thời hiệu xử phạt khác nhau); (22) Sửa đổi Điều 142 bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 142 để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện; (23) Sửa đổi Điều 143 bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết hành vi vi phạm tại Điều 143 để thống nhất với quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và đảm bảo cơ sở pháp lý khi thực hiện; (24) Sửa đổi Điều 144 bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều 144 về xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế; (25) Sửa đổi Điều 145 bổ sung quy định giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết Điều 145 về xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế; (26) Sửa đổi Điều 149 bổ sung nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế để đảm bảo căn cứ pháp lý thực hiện.

Lý do của các giải pháp trên là đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý thuế theo chủ trương của Đảng và Chính phủ; để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền, cơ quan nhà nước; tăng tính chủ động, trách nhiệm và linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan được phân cấp, phân quyền; đẩy nhanh tốc độ giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế, tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý.

3. Chính sách 3: Chuyển đổi số toàn diện và tự động hóa công tác quản lý thuế

3.1. Mục tiêu của chính sách:

- Góp phần thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số quốc gia, cải thiện năng suất bộ máy và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Thực hiện chủ trương, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo nêu tại Nghị quyết số 57-NQ/TW “Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu” và Nghị quyết số 68-TW/NQ “Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm,... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp”.

- Giảm tối thiểu 50% thời gian xử lý thủ tục hành chính thuế;
- 100% người nộp thuế có thể thực hiện nghĩa vụ qua môi trường điện tử mà không cần phải đến cơ quan thuế;
- Nâng cao hiệu quả quản lý thuế, chống thất thu, giảm gian lận nhờ sử dụng dữ liệu và công nghệ.

3.2. Nội dung của chính sách:

- Thiết lập hệ thống quản lý thuế số toàn diện, tập trung, thông minh: Xây dựng hệ thống Quản lý thuế tích hợp, tập trung, đa dịch vụ, liên thông giữa các quy trình nghiệp vụ (đăng ký thuế - khai thuế - nộp thuế - kế toán thuế - hoàn thuế - miễn giảm - quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, kiểm tra thuế, tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế,...) nhằm giảm thiểu sự tác động, xử lý thủ công của con người trong các bước quy trình nghiệp vụ, giúp giảm thời gian xử lý thủ tục hành chính cho người nộp thuế, tăng hiệu suất, hiệu quả của cơ quan thuế và minh bạch công tác quản lý thuế. Đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về thuế, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và kết quả xử lý thủ tục hành chính trên một nền tảng duy nhất (Cổng dịch vụ công quốc gia); Ứng dụng các công nghệ mới để tự động hóa các quy trình nghiệp vụ, xử lý hồ sơ, cảnh báo rủi ro và phát hiện gian lận.;

3.3. Các giải pháp thực hiện chính sách:

- Nghiên cứu bổ sung quy định về chuyển đổi số toàn diện trong quản lý thuế tại Luật; quy định nguyên tắc sử dụng công nghệ số trong toàn bộ quy trình quản lý thuế; Luật hóa giá trị pháp lý của hồ sơ, chứng từ điện tử; quyết định hành chính thuế điện tử, chữ ký số và các hình thức giao dịch điện tử; Bổ sung quy định cho phép ra quyết định hành chính thuế tự động trên hệ thống phân tích dữ liệu và tiêu chí đã xây dựng;

- Xây dựng và triển khai hạ tầng công nghệ số thống nhất, đồng bộ: đầu tư phát triển nền tảng quản lý thuế số tập trung đáp ứng tiêu chuẩn kết nối dữ liệu liên ngành; năng lực xử lý lớn và đảm bảo an toàn thông tin; Tích hợp các hệ thống quản lý hiện có vào một hệ sinh thái duy nhất, liên thông với cổng dịch vụ công quốc gia và các hệ thống ngành khác; phát triển công cụ phân tích dữ liệu phục vụ tự động hóa xử lý, dự báo rủi ro và nhận diện gian lận

- Liên thông dữ liệu giữa ngành thuế và các cơ quan và tổ chức liên quan;;
- Phát triển nguồn nhân lực và thay đổi tư duy quản lý: tổ chức, đào tạo bồi dưỡng kiến thức công nghệ, phân tích dữ liệu, quản trị số cho công chức thuế các

cấp; chuyển đổi tư duy từ quản lý thủ công sang quản trị số; lấy dữ liệu làm trung tâm, quy trình làm nền tảng, công nghệ làm công cụ.

3.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn: Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 15 Điều. Cụ thể như sau:

- Những nội dung bổ sung mới (tại 01 Điều): (1) Bổ sung nội dung cho phép cơ quan thuế triển khai hệ thống ra quyết định hành chính tự động và tính pháp lý của Hệ thống thông tin quản lý thuế được sử dụng làm căn cứ ra quyết định hành chính thuế (khoản 4 Điều 11);

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung (tại 12 Điều): (1) Sửa đổi, bổ sung quy định về đào tạo nguồn nhân lực tại Điều 10 để đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số toàn diện của công chức thuế; (2) Sửa đổi khoản 3 Điều 11 để mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ số, bổ sung quy định về hệ sinh thái số trong quản lý thuế nhằm xây dựng hệ thống quản lý thuế điện tử thông minh có khả năng tự động phân tích rủi ro, dự báo gian lận thuế; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan, tổ chức liên quan; (3) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc thực hiện chuyển đổi số; (4) Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 34 để quy định rõ tính pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế được cấp dưới dạng điện tử nhằm thúc đẩy chuyển đổi toàn bộ thủ tục hành chính trên môi trường số; (5) sửa đổi, bổ sung Điều 56 để quy định các hình thức nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu qua cổng thông tin điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; (6) Sửa đổi Điều 60 bổ sung quy định về trình tự xử lý bù trừ tự động giữa khoản nộp thừa với khoản phải nộp giữa các tiểu mục, giữa các địa bàn với nhau mà không phải thực hiện qua thủ tục hoàn thuế; (7) Sửa đổi khoản 2 Điều 72 quy định nộp hồ sơ hoàn thuế bằng phương thức điện tử; (8) Sửa đổi Điều 75 bổ sung quy định về phản hồi thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thông qua cổng giao dịch điện tử để phù hợp với trường hợp hồ sơ hoàn thuế nộp điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế; (9) Sửa đổi, bổ sung Điều 81 bổ sung hình thức nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế nhằm thực hiện chủ trương chuyển đổi số toàn diện; (10) Sửa đổi Điều 82 bổ sung quy định cụ thể thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế trong từng trường hợp và tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông để minh bạch, phù hợp với thực tiễn và thuận lợi cho người nộp thuế; (11) Sửa đổi bổ sung tại Điều 94 quy định Tổ chức cấp chứng từ điện tử cho người nộp thuế phải kết nối chuyển dữ liệu chứng từ điện tử cho cơ quan thuế; (12) sửa đổi, bổ sung quy định hệ thống thông tin người nộp thuế tại khoản 1 Điều 95 để bao quát đầy đủ thông tin về người nộp thuế và các thông tin có liên quan phục vụ công tác quản lý thuế; (13) Sửa đổi Điều 96 sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 96 theo hướng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ thu thập, xử lý, kết nối dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế để phù hợp và thống nhất định nghĩa về hệ thống thông tin người nộp thuế là “tập hợp thông tin, dữ liệu về người nộp thuế và các thông tin liên quan phục vụ

công tác quản lý thuế” theo đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Điều 95. Lồng ghép các nội dung về cơ sở dữ liệu người nộp thuế với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tận dụng hạ tầng sẵn có, tiết kiệm ngân sách nhà nước (theo Đề án 06); (14) Sửa đổi Điều 98 bổ sung quy định trách nhiệm cung cấp thông tin của một số tổ chức liên quan đến hoạt động kinh doanh sản thương mại điện tử, nền tảng số và thực hiện thực hiện theo phương thức điện tử để bảo đảm liên thông, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý thuế, giảm thiểu phụ thuộc vào khai báo thủ công.

4. Chính sách 4: Đổi mới phương pháp quản lý đối với doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

4.1. Mục tiêu của chính sách:

- Đổi mới toàn diện phương thức quản lý thuế phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp siêu nhỏ, cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) nhằm thúc đẩy chủ trương phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân⁸ “bãi bỏ hình thức khoán thuế, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp, triệt để thực hiện hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế” và thực hiện giải pháp tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không áp dụng phương pháp khoán thuế từ ngày 01/01/2026. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo pháp luật quản lý thuế”;

- Nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong quản lý thuế khu vực này;

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp siêu nhỏ, cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) thông qua ứng dụng công nghệ, đơn giản hóa thủ tục và tăng tính chủ động;

- Chuyển đổi từ phương pháp quản lý khoán thuế sang quản lý theo dữ liệu và rủi ro.

4.2. Nội dung của chính sách

- Phân loại và định nghĩa lại đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để quản lý theo quy mô; Thiết lập các tiêu chí định lượng (doanh thu, địa điểm cố định, hình thức hoạt động kinh doanh) để xác định phương thức quản lý phù hợp, đồng bộ với luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

⁸ Nghị quyết 68-NQ/TW đưa ra giải pháp về hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh như sau: *Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Đẩy mạnh số hoá, minh bạch hoá, đơn giản hoá, dễ tuân thủ, dễ thực hiện đối với chế độ kế toán, thuế, bảo hiểm... để khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Xóa bỏ hình thức thuế khoán đối với hộ kinh doanh chậm nhất trong năm 2026” (điểm 7 mục III).*

- Áp dụng pháp pháp quản lý thuế linh hoạt và theo rủi ro: (i) đối với cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh ổn định, có địa điểm, doanh thu rõ ràng thì áp dụng phương thức quản lý thuế theo kê khai của người nộp thuế kết hợp dữ liệu từ hóa đơn điện tử, từ các tài khoản thanh toán qua ngân hàng, từ các nền tảng số, sàn thương mại điện tử; (ii) Đối với cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) nhỏ lẻ, lưu động, rủi ro thấp: bổ sung quy định cơ quan thuế hỗ trợ tạo lập tờ khai điện tử ứng dụng hệ thống của cơ quan thuế, gửi tờ khai điện tử sẵn cho người nộp thuế để kiểm tra xác nhận nghĩa vụ thuế phải nộp; (iii) xây dựng cơ chế quản lý theo rủi ro thay vì quản lý đồng loạt: hồ sơ minh bạch, nộp thuế đơn giản, kiểm tra ngẫu nhiên; (iv) Bổ sung quy định nghĩa vụ thuế đơn giản riêng cho cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ.

- Thúc đẩy sử dụng công nghệ trong khai, nộp thuế: Bổ sung quy định tại Luật về việc bắt buộc hoặc khuyến khích sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế (bao gồm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế); Triển khai ứng dụng di động đơn giản hóa khai thuế, nộp thuế, tra cứu nghĩa vụ thuế của cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh);

- Đơn giản thủ tục hành chính thuế: giảm tần suất kê khai, nộp thuế đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu thấp; áp dụng cơ chế khai 1 lần - nộp nhiều loại thuế (thuế GTGT, TNCN);

- Bổ sung quy định để khuyến khích cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) chuyển đổi hình thức kinh doanh sang doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ: quy định cho cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ không có kế toán nhưng sử dụng sổ sách để ghi chép doanh thu thực tế, quy định tỷ lệ % trên doanh thu đảm bảo công bằng giữa cá nhân kinh doanh (hộ kinh doanh) có doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4.3. Các giải pháp thực hiện chính sách

- Làm rõ địa vị pháp lý, trách nhiệm của hộ kinh doanh trong thực hiện nghĩa vụ thuế căn cứ tiêu chí doanh thu của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để quy định phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh có doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ tại luật thuế TNCN, Luật Quản lý thuế.

- Xóa quy định khoán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và bổ sung quy định: hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh áp dụng cơ chế tự khai, tự nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp (tỷ lệ % trên doanh thu) thống nhất với quy định của Luật thuế giá trị gia tăng⁹ và Luật thuế thu nhập cá nhân.

- Bổ sung quy định về mức tỷ lệ %/doanh thu tính thuế GTGT đối với hộ kinh doanh có quy mô doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc tương đương doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo đảm công bằng và khuyến khích hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển sang mô hình doanh nghiệp (để được hưởng

⁹ Luật thuế giá trị gia tăng quy định “số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp theo doanh thu bằng tỷ lệ % nhân với doanh thu. Đối tượng áp dụng: hộ, cá nhân kinh doanh trừ hộ khoán”

chính sách ưu đãi về thuế TNDN theo Luật thuế TNDN, Nghị quyết số 198/2025/NQ-QH). Bổ sung quy định về mức tỷ lệ %/thu nhập chịu thuế hoặc trên doanh thu tính thuế để tính thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có quy mô doanh thu tương đương doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc tương đương doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Luật thuế TNCN.

- Bổ sung quy định cơ quan thuế kiểm tra rủi ro dựa trên so sánh lĩnh vực kinh doanh/hộ kinh doanh tương tự; Dữ liệu kiểm tra của cơ quan thuế thực địa kết hợp đăng ký hộ kinh doanh, Dữ liệu từ nền tảng bán hàng, sàn thương mại điện tử (TMĐT).

- Bổ sung quy định trường hợp hộ kinh doanh vi phạm trong kê khai, nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện xử phạt và ấn định thuế theo quy định của Luật QLT.

- Nghiên cứu bổ sung quy định cơ quan thuế hỗ trợ tạo lập tờ khai điền sẵn từ ứng dụng hệ thống của cơ quan thuế, gửi tờ khai điền sẵn cho người nộp thuế để kiểm tra xác nhận nghĩa vụ thuế phải nộp;

- Bổ sung quy định về chế độ kế toán và hóa đơn: Giao Chính phủ quy định chi tiết theo hướng:

- + Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 01 tỷ đồng/năm trở lên: Áp dụng chế độ kế toán đơn giản như các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 88/2021/TT-BTC ngày 11/10/2021 của Bộ Tài chính; và Áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế (*đối với hộ kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng¹⁰ phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế từ ngày 01/6/2025 theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025*) hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.

- + Đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (từ 200 triệu đồng/năm đến dưới 01 tỷ đồng/năm:

Áp dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế (*Cơ quan thuế hỗ trợ cấp hóa đơn có mã lẻ online hoặc dùng phần mềm trung gian miễn phí*) hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nếu hộ kinh doanh có điều kiện thực hiện **hoặc bill** tính tiền đáp ứng điều kiện về hóa đơn điện tử **hoặc hóa đơn đơn giản** cho phép hộ kinh doanh lập “biên nhận bán hàng điện tử” qua app, Zalo, SMS, hoặc mẫu có mã QR theo quy định của Chính phủ (***áp dụng trong giai đoạn từ 1/1/2026 đến 31/12/2026***); Đồng thời, các hộ kinh doanh phải thực hiện lộ trình áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

Thực hiện sổ sách để ghi chép doanh thu thực tế phát sinh theo hướng đơn giản nhưng có đủ thông tin để xác định chính xác nghĩa vụ thuế với Nhà nước (*Chính phủ/Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn cụ thể sổ sách ghi chép và Bộ Tài chính*

¹⁰ Tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP quy định bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)

cần sửa đổi, bổ sung Thông tư số 88/2021/TT-BTC về chế độ kế toán đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đơn giản mẫu biểu).

4.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn: Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 6 Điều. Cụ thể như sau:

- Những nội dung bổ sung mới: (i) Bổ sung quy định giải thích từ ngữ về “cá nhân kinh doanh”: *là cá nhân có phát sinh hoạt động kinh doanh, người đại diện cho các thành viên hộ gia đình để đăng ký kinh doanh và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh tại Điều 3;*

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung (tại 02 Điều): (1) Sửa đổi toàn bộ nội dung Điều 51 về xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thành nội dung quy định quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (trong đó, *nguyên cứu bổ sung quy định về xác định trước nghĩa vụ thuế và tờ khai thuế điện tử theo hướng hệ thống ứng dụng của cơ quan thuế sẽ tự động xác định nghĩa vụ thuế dựa trên dữ liệu hóa đơn điện tử và thông báo tờ khai thuế cho hộ kinh doanh; bổ sung quy định về phương pháp tính thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh căn cứ theo ngưỡng doanh thu hàng năm, mức tỷ lệ % làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân theo doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hàng năm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.*); (2) Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 91 về nguyên tắc áp dụng hóa đơn điện tử: *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 01 tỷ đồng trở lên khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng phải lập hóa đơn điện tử đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu trên ngưỡng doanh thu không chịu thuế hàng năm theo quy định của pháp luật thuế đến dưới ngưỡng 01 tỷ đồng hàng năm phải sử dụng hóa đơn, chứng từ hoặc sổ sách ghi chép doanh thu thực tế phát sinh theo quy định của Chính phủ.*

Từ ngày 01/01/2027, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 800 triệu đồng trở lên khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng phải áp dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế; Từ ngày 01/01/2028, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế GTGT đến mức doanh thu 800 triệu đồng khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng phải áp dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối với cơ quan thuế.

- Những nội dung lược bỏ (tại 4 Điều): (1) Sửa đổi Điều 2: bỏ cụm từ “hộ kinh doanh” để xác định “Hộ kinh doanh” là “cá nhân kinh doanh” do người đại diện hộ kinh doanh thực hiện đăng ký kinh doanh và lấy số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh là mã số thuế của cá nhân kinh doanh; (2) bỏ nội dung về trách nhiệm công khai mức thuế phải nộp của hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại Điều 18 để phù hợp với việc xóa bỏ chế độ khoán thuế; (3) Bỏ toàn bộ nội dung tại Điều 28 về Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn trong việc xác định mức thuế khoán.; (4) Bỏ toàn bộ nội dung tại Điều 51 về hình

thức khoán thuế để thay nội dung về đổi mới quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh

5. Chính sách 5: Chức năng kiểm tra thuế, kiểm tra giá giao dịch liên kết

5.1. Mục tiêu của chính sách:

- Bảo đảm tính liên tục, hiệu quả, không ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác quản lý thuế, công tác chống thất thu ngân sách sau khi bỏ chức năng thanh tra thuế;

- Thiết lập khung pháp lý rõ ràng cho hoạt động kiểm tra thuế có tính chuyên sâu, tương đương chất lượng của thanh tra thuế trước đây nhưng đúng phạm vi kiểm tra theo Luật thanh tra

- Nâng cao năng lực kiểm tra rủi ro, kiểm tra chuyên đề, đặc biệt đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, giao dịch xuyên biên giới.

5.2. Nội dung của chính sách

- Rà soát, sửa đổi Luật Quản lý thuế đối với nội dung cơ quan thuế thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, tại cơ quan thuế bao gồm kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chuyên đề, kiểm tra theo phân tích rủi ro;

- Bổ sung tăng cường hiệu lực công tác kiểm tra thuế, bổ sung quy định Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế, bổ sung quy định về kiểm tra giá chuyên nhượng để bảo đảm cơ sở pháp lý để thực hiện và tăng cường tính kỷ luật trong công tác quản lý thuế; bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.3. Các giải pháp thực hiện chính sách

- Sửa đổi các điều khoản quy định về kiểm tra thuế, loại bỏ cụm từ “ thanh tra” ra khỏi phạm vi chức năng của cơ quan thuế

- Bổ sung quy định về kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết; kiểm tra theo rủi ro

Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 13 Điều. Cụ thể như sau:

- + Bổ sung nội dung mới tại 3 Điều: Sửa đổi toàn bộ Điều 113, Điều 114, Điều 115 về kiểm tra giá chuyên nhượng và tham vấn, trao đổi thông tin, khảo sát trước khi thực hiện kiểm tra giá chuyên nhượng.

- + Bổ sung 02 Điều: Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế và Điều 112b. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- + Bãi bỏ một số quy định tại 8 Điều: bãi bỏ 8 Điều từ Điều 113 đến Điều 120 về thanh tra thuế.

5.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

Rà soát sửa đổi, bổ sung, lược bỏ nội dung tại 13 Điều. Cụ thể như sau:

- Những nội dung lược bỏ: bãi bỏ 08 Điều (từ Điều 113 đến Điều 120); bãi bỏ toàn bộ nội dung về thanh tra tại Điều 113, Điều 114 và Điều 115)

- Những nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung chức năng kiểm tra giá giao dịch liên kết (tại 3 Điều thay thế nội dung tại các Điều 113, Điều 114 và Điều 115) như sau:

+ *Bổ sung Điều quy định Tham vấn, khảo sát, trao đổi thông tin trước khi thực hiện kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*

Việc kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thường phức tạp và cần thu thập rất nhiều thông tin liên quan đến các bên liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng kiểm tra.

Để kiểm tra thuế có giao dịch liên kết có hiệu quả, đề xuất bổ sung quy định về tham vấn, khảo sát, trao đổi thông tin trước khi thực hiện kiểm tra để thu thập, nắm bắt thông tin kê khai xác định giá giao dịch liên kết, phân tích rủi ro chuyên sâu làm căn cứ xem xét việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, trong các trường hợp có tính chất phức tạp, nếu cần thiết có thể tiến hành thủ tục tham vấn. Bổ sung thêm quy định về thời hạn cung cấp thông tin, khảo sát tại trụ sở người nộp thuế trước khi thực hiện kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

+ *Bổ sung Điều quy định thời gian kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*

Thời hạn kiểm tra thuế hiện nay còn ngắn, chưa phù hợp với việc phải kiểm tra các nội dung phức tạp và cần thời gian như kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết nêu trên. Vì vậy, cần bổ sung quy định về thời hạn kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo quy định tại Luật Thanh tra năm 2022: Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Tổng cục, Cục, Thanh tra tỉnh tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày.

Do đó, để không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, thời gian thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế nên tương đồng với thời gian thanh tra theo quy định của Luật thanh tra. Vì vậy, đề xuất thời gian kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết không quá 40 ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế và gia hạn một lần không quá 30 ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế.

+ *Bổ sung Điều quy định về nguyên tắc kiểm tra giá giao dịch liên kết*

Việc kiểm tra giá giao dịch liên kết thường phức tạp và có tính đặc thù, do vậy, phải có nguyên tắc trong việc thực hiện kiểm tra giá giao dịch liên kết phù hợp với nguyên tắc chung trong quản lý thuế (ví dụ đảm bảo tuân thủ theo nguyên tắc giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế).

(2) Bổ sung 02 Điều mới: (+) Điều 112a. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế để bảo đảm cơ sở pháp lý để thực hiện và tăng cường tính kỷ luật trong công tác quản lý thuế vì trên thực tế phát sinh các trường hợp đã được kiểm tra nhưng có vi phạm như: Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong quá trình tiến hành kiểm tra, Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận và xử lý vi phạm hành chính về thuế, Nội dung kết luận, xử lý vi phạm về thuế không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình kiểm tra hoặc có dấu hiệu rủi ro cao theo tiêu chí đánh giá rủi ro qua phân tích đánh giá rủi ro, Người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận, xử lý vi phạm về thuế trái pháp luật, Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của đối tượng kiểm tra chưa được phát hiện đầy đủ qua kiểm tra. (++) Điều 112b. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì hiện nay, tại Bộ Tài chính có Cục Quản lý giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí có chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế, phí, lệ phí do vậy, cần thiết bổ sung quy định tại Luật QLT để bao quát đầy đủ việc kiểm tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện chính sách chung trong công tác quản lý thuế

6.1. Mục tiêu của chính sách

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch và khả thi trong hệ thống pháp luật thuế

Khắc phục những bất cập trong quy định chung về quản lý thuế trong quá trình thực hiện Luật QLT số 38/2019/HQ14

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế phù hợp với yêu cầu quản lý thuế hiện đại, cải cách thủ tục hành chính, chuyên đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế; Góp phần phát triển kinh tế xã hội, khơi thông nguồn lực, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số giai đoạn 2026-2030.

6.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định để xử lý toàn diện các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn như: Sửa đổi tên gọi của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác; Sửa đổi quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác; Sửa đổi quy định để đồng bộ với pháp luật liên quan; Sửa đổi quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; Sửa đổi quy định nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch và đảm bảo quyền lợi người nộp thuế.

6.3. Các giải pháp thực hiện chính sách

- Sửa đổi tên gọi của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác để phù hợp sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy;

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác để phù hợp sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới;
- Sửa đổi, bổ sung các quy định để đồng bộ với pháp luật liên quan;
- Sửa đổi quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế;
- Hoàn thiện quy định nhằm nâng cao tính công bằng, minh bạch, bình đẳng và đảm bảo quyền lợi người nộp thuế.

6.4. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn

6.4.1. Giải pháp 1: Sửa đổi tên gọi của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác để phù hợp sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy: Khoản 2 Điều 2; khoản 7, khoản 8 Điều 3; Điều 15; khoản 1 Điều 76 (được sửa đổi tại khoản 11 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15); khoản 3 Điều 76; khoản 2, khoản 3 Điều 87; khoản 3 Điều 93; khoản 2 Điều 101; khoản 2 Điều 103; khoản 1 Điều 126; khoản 2 Điều 139.

6.4.2. Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan khác để phù hợp sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy mới: Bổ nội dung về “thanh tra thuế” và bổ sung “kiểm tra giá giao dịch liên kết” tại khoản 6 Điều 4; Bổ sung nội dung “Quản lý tuân thủ” tại khoản 11 Điều 4. Sửa đổi, bổ sung quy định *Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bồi dưỡng, tập huấn chính sách thuế, quản lý thuế và quy trình nghiệp vụ cho đội ngũ công chức quản lý thuế* tại khoản 4 Điều 10; Sửa đổi, bổ sung quy định thẩm quyền quyết định hoàn thuế thủ trường cơ quan quản lý thuế tại khoản 3 Điều 76. Bỏ các nội dung quy định về thanh tra thuế tại các Điều 107, Điều 108.

6.4.3. Giải pháp 3: Sửa đổi, bổ sung các quy định để đồng bộ với pháp luật liên quan:

+ Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 2 quy định Tổ chức, cá nhân nộp thay thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ là do tại một số Nghị định về quản lý thuế (Nghị định số 126/2020/NĐ-CP), hải quan đang quy định các trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế như tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm; Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì cá nhân không trực tiếp khai thuế;....các tổ chức có trách nhiệm nộp thuế đối với tài sản, hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án....

+ Sửa đổi bổ sung quy định tại Điều 3 để làm rõ các khái niệm có phát sinh vướng mắc trong thực hiện. Bãi bỏ toàn bộ khoản 3 để sắp xếp đưa vào nội dung Điều 5a cho tránh trùng lặp nội dung.

+ Bổ sung giải thích tại Điều 3 về tiền thuế phải nộp (tại khoản 18), tiền thuế nộp thừa tại (khoản 19), khoản tiền thuế nợ (tại khoản 22); xóa tiền thuế nợ (tại khoản 23), cơ sở dữ liệu thương mại (tại khoản 24), cơ sở dữ liệu quản lý giá giao dịch liên kết (tại khoản 25), cơ sở thường trú của nhà cung cấp nước ngoài

(tại khoản 32), quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (tại khoản 33), cơ quan quản lý thuế trực tiếp (tại khoản 36), tham vấn (tại khoản 37), hội đồng tham vấn (tại khoản 38), Mã định danh khoản phải nộp (ID) (tại khoản 39).

+ Bổ sung quy định *các hành vi bị nghiêm cấm trong khâu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng¹¹* thuộc các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế tại khoản 9 Điều 6.

+ Bổ sung quy định “*Tỷ giá giao dịch thực tế thực hiện theo pháp luật về kế toán*” tại khoản 2 Điều 7.

+ Bổ sung thêm 1 Điều (Điều 13a) để quy định tham chiếu đến *cách tính thời hạn, thời hiệu của Bộ luật Dân sự trong trường hợp ngày cuối cùng của các thời hạn, thời hiệu là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ để tránh nhầm lẫn, đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế.*

+ Bổ sung quy định về việc *ủy quyền cho cá nhân khác khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật thuế, quản lý thuế và pháp luật về hải quan* tại khoản 6 Điều 16.

+ Bổ sung quy định *trách nhiệm nộp thuế và tiền chậm nộp của người nộp thuế khi sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế, không chịu thuế đúng mục đích đã khai báo* tại khoản 12 tại Điều 17.

+ Sửa đổi cụm từ “*ngân hàng thương mại*” thành “*tổ chức tín dụng*” tại tên Điều 27, khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 11; khoản 7 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2 Điều 56; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 125; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 129.

+ Bổ sung cụm từ “*thời hạn*” trước cụm từ “*bảo lãnh*” tại khoản 5 Điều 27.

+ Sửa đổi, bổ sung các đối tượng phải đăng ký thuế, nguyên tắc cấp mã số thuế. Bổ sung trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế của các tổ chức có liên quan; Sửa một số câu chữ tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 30.

+ Bổ sung mới một điểm tại khoản 2 Điều 32 để quy định Người nộp thuế là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Bổ sung quy định người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tại khoản 4 Điều 36.

+ Bổ sung quy định người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký tại khoản 3 Điều 37.

+ Rà soát, sửa lại câu chữ tại khoản 1, khoản 2 Điều 38.

¹¹ Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định: loại trừ trường hợp người nộp thuế đang bị cơ quan thuế ra thông báo không hoạt động tại địa chỉ đăng ký. Sửa câu chữ tại khoản 2 tại khoản 1 Điều 40.

+ Bổ sung quy định về hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Bổ sung quy định kỳ tính thuế gồm kỳ tháng, kỳ năm và kỳ quyết toán thuế tại khoản 5 Điều 43.

+ Sửa đổi khoản 4 Điều 44 về Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với *loại thuế phải khai quyết toán thuế*.

+ Bỏ quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý tại khoản 2.

+ Sửa đổi, bổ sung “*lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ*” tại khoản 1; bổ sung cụm từ “*tiền cấp quyền sử dụng tần vô tuyến điện, tiền sử dụng khu vực biển*” khoản 3; sửa đổi, bổ sung quy định về *thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu* tại khoản 4 Điều 55.

+ Sửa đổi, bổ sung cụm từ “*không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký*” tại tên Điều và sửa lại toàn bộ các nội dung liên quan; sửa đổi khoản 5 Điều 67 theo hướng bỏ từ “*chi nhánh*”.

+ Sửa đổi tên Điều 68 thành “*Hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất*” và sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan.

+ Sửa đổi quy định tại Điều 73 quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế và sửa quy định phân loại đối với hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác.

+ Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế tại Điều 72 giao trách nhiệm hoàn thuế GTGT cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

+ Bỏ cụm từ “*đối với trường hợp không phải nộp thuế*” tại khoản 1 Điều 78.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định dịch vụ về hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều 92 để đảm bảo thống nhất với quy định chung về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tại khoản 2 Điều này; quy định rõ các loại hình dịch vụ cũng như phù hợp với thực tế triển khai các dịch vụ về hoá đơn điện tử khi thực hiện quy định.

+ Bổ sung nội dung tại điểm c khoản 2 Điều 99 về cung cấp thông tin người nộp thuế trong một số trường hợp cụ thể.

+ Bỏ trường hợp “*chuyển đổi loại hình doanh nghiệp*” tại Điều 110; bổ sung trường hợp “*phá sản*”. Tách riêng nội dung tại khoản 2 Điều 110 quy định chi tiết về kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do cơ quan hải quan thực hiện trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hải quan.

+ Sửa đổi Mẫu Biên bản vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại Điều 136.

+ Sửa đổi Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 137.

+ Bổ sung hoãn thi hành quyết định phạt tiền tại Điều 139a.

+ Bỏ quy định “Thời gian khoan nợ...” tại khoản 1, khoản 2, 3, 4, 5 Điều 84; Bỏ cụm từ “cơ quan quản lý thuế” tại khoản 2 Điều 84; Sửa đổi khoản 3 Điều 84 bổ sung thêm giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để phù hợp với thực tế quản lý thuế; Sửa quy định về thời gian khoan nợ tại khoản 5.

+ Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 109 để bao quát các trường hợp kiểm tra và quyền hạn xử lý thuế của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

+ Sửa tên Điều 140 thành “Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế”; Sửa đổi khoản 1 Điều 140 bổ sung quy định người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà gặp khó khăn về kinh tế theo quy định tại Điều 76, Điều 77 của Luật Xử lý vi phạm hành chính sẽ được hoãn thi hành quyết định phạt tiền, miễn, giảm tiền phạt. Quy định mức miễn, giảm tiền phạt không quá giá trị thiệt hại về tài sản, hàng hóa, chi phí phát sinh do tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo.

6.4.4. Giải pháp 4: Sửa đổi quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế:

+ Bổ sung nội dung về quy định trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế, các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 1.

+ Sửa đổi điểm h khoản 2 Điều 3 quy định rõ tiền chậm nộp tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và bổ sung thêm quy định “*Tiền chậm nộp khoản thu do cơ quan nhà nước quản lý thu và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật*” tại điểm e khoản 3 Điều 3.

+ Bổ sung quy định về “*Trụ sở của cơ quan quản lý thuế*” tại Điều 3 (khoản 5 mới).

+ Bổ sung vào khoản 6 (khoản 5 cũ) Điều 3 quy định: ngoài mã số thuế do cơ quan thuế cấp (là dãy số gồm 10 hoặc 13 chữ số) thì mã số đăng ký doanh nghiệp, mã số đăng ký hợp tác xã, mã số đăng ký kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp hoặc số định danh cá nhân do Bộ Công an cấp theo quy định của pháp luật về căn cước cũng là mã số thuế (*sử dụng dữ liệu liên thông giữa cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước khác*).

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 10 (khoản 9 cũ) Điều 3 quy định đầy đủ thành phần của hồ sơ thuế (*từ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, miễn tiền chậm nộp, tiền phạt, không tính tiền chậm nộp, gia hạn tiền thuế nợ, nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ hải quan*).

+ Bổ sung khoản 13 (khoản 12 cũ) Điều 3 quy định về “hoàn thành nghĩa vụ thuế” bao gồm cả trường hợp không còn nợ đối với tiền thuế, tiền chậm nộp,

tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền xóa nợ theo quy định.

+ Bổ sung khoản 15 (khoản 14 cũ) Điều 3 quy định rõ *rủi ro về thuế là nguy cơ phát sinh các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ thuế ngoài nguy cơ không tuân thủ pháp luật dẫn đến thất thu NSNN*.

+ Bổ sung khoản 16 (khoản 15 cũ) Điều 3 quy định rõ *Quản lý rủi ro trong quản lý thuế* là việc áp dụng có hệ thống phân tích dữ liệu và kiểm soát các rủi ro về thuế liên quan đến việc tuân thủ, thu nộp và thực hiện chính sách thuế làm cơ sở để cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu thất thu ngân sách nhà nước và đảm bảo hệ thống thuế hoạt động hiệu quả.

+ Bổ sung khoản 17 (khoản 16 cũ) Điều 3 quy định *Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế*: Bổ sung rõ “xác định giá trong giao dịch liên kết (*Thỏa thuận APA*) và các nội dung của một thỏa thuận APA.

+ Bổ sung quy định *Thông tin người nộp thuế* tại khoản 26 (khoản 19 cũ) Điều 3: bổ sung thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức tài chính tín dụng, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế và các thông tin do các tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác cung cấp.

+ Bổ sung tại Điều 3 quy định khái niệm chi tiết về “tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế” (khoản 37 mới).

+ Bổ sung một khoản tại Điều 3 (khoản 39 mới) quy định mã định danh khoản phải nộp (ID) là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế, có tính duy nhất cho từng hồ sơ thuế hoặc khoản phải nộp của người nộp thuế.

+ Bổ sung quy định về “Chương trình tuân thủ tự nguyện”, “Chương trình tuân thủ tổng thể” tại khoản 40, khoản 41 Điều 3.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 4 quy định rõ “*gia hạn tiền thuế nợ*”.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 5: Bổ sung cụm từ “các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước” tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 5; Bổ sung nội dung: nguyên tắc *quản lý tuân thủ* trong quản lý thuế và *chương trình nâng cao tuân thủ tự nguyện và tổng thể của người nộp thuế*.

+ Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 9: Bổ sung cụm từ “kiểm soát” và “nhằm giảm thiểu thất thu NSNN”; Bổ sung cụm từ “*các chương trình tuân thủ tự nguyện, tuân thủ tổng thể*” điểm c khoản 4 Điều 9; Sửa đổi rõ quy định về hiện đại hóa và chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế tại khoản 5 Điều 9 để làm.

+ Sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12: Bổ sung cụm từ “*về thuế và các thủ tục hành chính thuế*”; Bổ sung cụm từ “*thông tin về giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới*”; Bổ sung cụm từ “*đôn đốc*”.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 quy định rõ nhiệm vụ hạch toán kế toán, thống kê các khoản thu khác thuộc NSNN bao gồm các khoản thu khác thuộc NSNN do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

+ Sửa đổi khoản 11 Điều 16: sửa cụm từ “cơ quan thuế” thành “cơ quan quản lý thuế”; quy định rõ xác định nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu phải nộp thuộc ngân sách nhà nước.

+ Bổ quy định khoản 10 Điều 17 vì không có quy định địa bàn nào là địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin; khoản 7, 12 khoản 15 Điều 17 để bổ sung cụm từ “số vốn điều lệ đã thực góp khi thành lập doanh nghiệp” tại khoản 7; Bổ sung khoản 12 “Người nộp thuế có trách nhiệm sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo đúng mục đích quy định của pháp luật thuế. Trường hợp sử dụng không đúng mục đích hoặc thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích ban đầu đã kê khai với cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế phải kê khai nộp tiền thuế, tiền chậm nộp và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật quản lý thuế”; Bổ sung khoản 15 “Người nộp thuế là doanh nghiệp xã hội có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực và đầy đủ các khoản thu từ hoạt động hợp tác, tài trợ và hợp đồng kinh tế với tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan quản lý thuế sử dụng cho giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 18: Sửa đổi khoản 1 bổ sung quy định đầy đủ nhiệm vụ của cơ quan thuế đối với các khoản thu do cơ quan thuế quản lý và các khoản thu không do cơ quan thuế quản lý; Sửa đổi cụm từ “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ” tại khoản 5 và bổ sung cụm từ “kiểm tra thuế” tại khoản 7; Bổ sung về việc khôi phục lại mã số thuế cho người nộp thuế tại khoản 12.

+ Sửa đổi tại Điều 19: Bổ cụm từ “thanh tra thuế” và bổ sung “kiểm tra giá giao dịch liên kết” tại khoản 3 Điều 19; Bổ sung quyền hạn của cơ quan thuế được yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian cơ quan quản lý thuế đang tiến hành xử lý các hành vi vi phạm của doanh nghiệp về pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan để tăng cường công tác quản lý thuế tại khoản 7 Điều 19; Bổ sung quyền hạn của cơ quan thuế được yêu cầu người nộp thuế thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người nộp thuế tại khoản 11 Điều 19; Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu tại khoản 12 Điều 19; Bổ sung quyền hạn của cơ quan quản lý thuế được tổ chức triển khai Chương trình tuân thủ tổng thể, chương trình tuân thủ tự nguyện tại khoản 13 Điều 19.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 21, Điều 22 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra nhà nước, Thanh tra nhà nước: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp” tại điểm a Khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6 Điều 27: quy định tổ chức tín dụng phải cung cấp thông tin về số tài khoản thanh toán của người nộp thuế, thông tin giao dịch qua tài khoản, thời gian thực hiện cung cấp, phương thức cung cấp; Bổ sung khoản 6 quy định trách nhiệm nộp thay thuế cho người nộp thuế của tổ chức tín dụng khi xử lý tài sản thế chấp là hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 29: Bổ sung trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế của các tổ chức có liên quan.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 30: Bổ sung đối tượng đăng ký thuế theo quy định thuế TTTC, việc cấp MST cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định thuế TTTC để đảm bảo phù hợp và bao quát đối tượng.

+ Sửa đổi tên Điều 32 và khoản 2 Điều 32: Bổ sung quy định về địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế với cơ quan thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Bổ sung khoản 4 Điều 33: Bổ sung quy định về thời hạn đăng ký thuế lần đầu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 34: Bổ sung quy định về thông báo mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Sửa đổi Điều 36: Bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế do quy định thuế tối thiểu toàn cầu đang quy định trường hợp thay đổi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai mới cũng thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế. khoản 4 Điều 36: Bổ sung trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 42 quy định trách nhiệm của Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44: Bổ sung quy định tại khoản 5 về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô và thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 50: bổ sung trách nhiệm của các cơ quan/tổ chức có liên quan trong việc cung cấp dữ liệu, thông tin ngành nghề có liên quan đến người nộp thuế bị ấn định để tạo điều kiện cho Cơ quan thuế khi thu thập dữ liệu làm cơ sở ấn định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan/tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của Cơ quan thuế.

- Bổ sung tại Điều 98 quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan (tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá) trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 98.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 59: tại điểm a khoản 5 Điều 59 sửa đổi *tiền thuế nợ gồm thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu*; Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương thì không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước tại khoản 5 Điều 59; bổ sung trường hợp người

nộp thuế được nhà nước giao đất tái định cư nhưng ngân sách nhà nước chưa chi trả tiền bồi thường nơi đi thì không phải nộp tiền chậm nộp; sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 59 để bao quát hết các trường hợp xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế mà không chỉ qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Sửa đổi Điều 62: Bỏ cụm từ “không bị phạt” vì không còn phù hợp với quy định hiện tại; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu; để bao quát xử lý gia hạn đối với thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.

+ Sửa đổi Điều 67: Để đảm bảo thu được đầy đủ các khoản thuế nợ, bổ sung một khoản mới quy định Người nộp thuế chuyển nhượng dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến dự án đầu tư trước khi chuyển nhượng; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế liên quan đến dự án đầu tư đó.

+ Sửa đổi bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 để bổ sung các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 39 trường hợp bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Bổ sung tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này để loại trừ trong quy định chấm dứt hiệu lực mã số thuế khi chấm dứt hoạt động kinh doanh; Bổ sung một khoản (khoản 3 mới) tại Điều 39 những trường hợp chấm dứt mã số thuế không phải do người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị; Bỏ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39; Bổ sung trường hợp chấm dứt hiệu lực Mã số thuế tại Điều 39 đối với các Mã số thuế cá nhân là công dân Việt Nam mà thông tin đăng ký thuế không khớp với cơ sở dữ liệu Quốc gia dân cư và không còn nghĩa vụ với cơ quan thuế khi triển khai sử dụng số định danh cá nhân thay cho mã số thuế; Sửa đổi để phù hợp với việc tích hợp/liên thông thủ tục nêu trên, theo đó tách riêng trường hợp chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân/cá nhân, trường hợp ngừng phát sinh nghĩa vụ nghĩa vụ thuế hoặc ngừng giao dịch với cơ quan thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6 Điều 42: quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước được giao quản lý khoản thu NSNN trong công tác quản lý thuế; sửa đổi điểm b khoản 6 về việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế phải dựa trên thông tin của người nộp thuế, cơ sở dữ liệu thương mại theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Sửa đổi Điều 47: Bổ sung quy định được bổ sung hồ sơ “*Trước khi cơ quan cảnh sát điều tra, cơ quan tố tụng ban hành quyết định điều tra, khởi tố về hành vi vi phạm về quản lý thuế; Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra vụ án hình sự của cơ quan điều tra; Hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra vụ án hình sự của cơ quan điều tra nhưng đã được cơ quan điều tra xác định lỗi sai phạm không do người nộp thuế. Phạm vi, thời kỳ điều tra vụ án hình sự của cơ quan*

điều tra được xác định theo văn bản do cơ quan điều tra gửi đến cơ quan quản lý thuế”.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50: căn cứ tính ấn định “*cơ sở dữ liệu, thông tin ngành nghề hoặc các tài liệu của các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến người nộp thuế bị ấn định; bổ sung các trường hợp ấn định “Thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế, không đúng thực tế phát sinh nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; Không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết. Mua, trao đổi hàng hóa sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà hàng hóa là có thật theo xác định của cơ quan có thẩm quyền và đã được kê khai doanh thu tính thuế”.*

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 53: quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu để ấn định thuế là yếu tố quyết định. Việc ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế tại thời điểm ấn định có tính pháp lý cao nhất. Trường hợp sau khi giải quyết khiếu nại, khởi kiện mà số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế chỉ hoàn trả số tiền thuế nộp thừa, không hoàn trả tiền chậm nộp đã tính đến thời điểm ấn định thuế.

+ Sửa đổi Điều 56: bỏ khái niệm về địa điểm nộp thuế, chỉ quy định về các hình thức nộp thuế.

+ Sửa đổi Điều 57: bổ sung một khoản tại Điều 57 quy định riêng đối với các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai trong giải quyết TTHC thì thực hiện nộp thuế theo từng hồ sơ, không áp dụng trình tự trước, sau. Bổ sung cụm từ “và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu” để bảo đảm bao quát các khoản thu.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 58: bổ sung trường hợp nộp thuế trực tiếp bằng tiền mặt tại tổ chức tín dụng tại khoản 2 Điều 58 quy định về xác định ngày đã nộp thuế. Bổ sung trường hợp nộp tiền mặt tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Bỏ trường hợp ngày đã nộp thuế là ngày Kho bạc Nhà nước cấp chứng từ thu tiền thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 60 quy định *Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Luật này*; bổ sung tại khoản 3 quy định việc không hoàn thuế đối với *trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp¹²; Số tiền thuế nộp thừa quá thời hạn 05 năm kể từ ngày phát sinh tiền thuế nộp thừa vào ngân sách nhà nước mà người nộp thuế không bù trừ nghĩa vụ thuế và không hoàn thuế*; bổ sung quy định riêng về hoàn phí, lệ phí nộp thừa.

¹² Bổ sung thêm một số trường hợp không hoàn trả tiền thuế nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế nộp thừa tiền thuế GTGT cho cơ quan hải quan khi nhập khẩu hàng hóa nhưng người nộp thuế đã kê khai khấu trừ với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp để phù hợp với thực tế phát sinh.

+ Bổ sung tại khoản 1 Điều 61 quy định cụ thể trong trường hợp người thực hiện tính số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không phải là cơ quan thuế.

+ Sửa đổi Điều 62: bổ sung quy định gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất.

+ Sửa đổi tên Điều 64 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ”; bổ sung thẩm quyền gia hạn cho thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu.

+ Sửa đổi tên Điều 65 và các cụm từ quy định “gia hạn nộp thuế” thành “gia hạn tiền thuế nợ”. Khoản 2 đổi thứ tự điểm b trước điểm a cho phù hợp và giảm thời gian thông báo xuống còn 02 ngày làm việc.

+ Bổ sung hướng dẫn cụ thể tại khoản 3 Điều 67 về trường hợp cưỡng chế nợ thuế đối với chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông góp vốn, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh; phân định rõ nội dung, thứ tự ưu tiên về thanh toán các khoản thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước 2 (tiền sử dụng đất, phí lệ phí); xử lý trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhà thầu nước ngoài; biện pháp xử lý nghĩa vụ về thuế đối với các thành viên góp vốn trong công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ đông góp vốn trong công ty cổ phần.

+ Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 70: quy định “*Cơ quan quản lý thuế*” để bao gồm việc hoàn trả của cơ quan hải quan; bổ sung quy định về trường hợp hoàn thuế đối với cá nhân là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người được thừa kế, người giám hộ theo quy định của pháp luật dân sự được làm thủ tục để nhận phần thuế được hoàn theo quy định của pháp luật dân sự.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 73: sửa đổi quy định về “phân loại hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế *thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện*”; đồng thời loại trừ hồ sơ cá nhân tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN) có số thuế TNCN nộp thừa nhằm giảm áp lực cho Cơ quan Thuế trong công tác kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, thuận lợi cho người nộp thuế, phù hợp với quy định của Luật thuế TNCN: khấu trừ, nộp theo tháng, hoặc quý, quyết toán năm; Sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 73 quy định Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế bao gồm: hồ sơ hoàn thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 quy định hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân do theo quy định hiện hành thì hoàn thuế chỉ áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công từ các tổ chức trả thu nhập tại Việt Nam thì cơ quan thuế đã tổng hợp được thu nhập và số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ thông qua hồ sơ khai quyết toán thuế của tổ chức trả thu nhập đó. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 73 quy định hồ sơ hoàn thuế của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh trong trường hợp số thuế phải nộp nhỏ hơn số thuế do nhà quản lý các sàn TMĐT, nền tảng số đã khấu trừ, nộp thuế thay là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau hoặc phân loại hồ sơ hoàn nộp thừa là hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 73 để loại trừ trường hợp hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn nộp thừa nhằm phù hợp với thực tế và tạo thuận lợi cho người nộp thuế do việc xác định số thuế nộp thừa để hoàn trả đã được cơ quan thuế theo dõi đầy đủ nên không cần kiểm tra trước hoàn khi người nộp thuế đề nghị hoàn lần đầu mà không có vi phạm khác.

Bổ sung riêng một khoản quy định về phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Bổ sung trường hợp: *“Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế, khách hàng nước ngoài chưa thanh toán cho doanh nghiệp”* thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau. Sửa đổi Điều 73 quy định phân loại đối với trường hợp bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp nhà nước.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74: quy định rõ hồ sơ kiểm tra sau hoàn phải thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 75: tại khoản 1, khoản 3 quy định thời hạn đề người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin; Sửa quy định về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế tại Điều 75. Bổ sung quy định hết thời hạn giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu mà người nộp thuế không giải trình đối với hồ sơ hoàn nộp thừa thì cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoàn thuế do người nộp thuế không thực hiện theo đúng nội dung nêu tại Thông báo của cơ quan thuế. Bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế quản lý đối với các trường hợp chưa kê khai, nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn cho người nộp thuế; bổ sung trách nhiệm của các cơ quan có liên quan khi có rủi ro cao.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 77: Bổ sung trường hợp không có rủi ro thì hồ sơ hoàn thuộc diện hoàn trước sẽ được kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 79: Sửa đổi, bổ sung tên gọi và nội dung Điều 79 bao gồm các khoản tiền thuế được miễn bao gồm cả tiền chậm nộp, tiền phạt đồng thời quy định rõ giá trị từ 10.000 đồng trở xuống.

+ Sửa đổi Điều 80: sửa đổi khoản 1, bỏ quy định tại khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 80.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 89 quy định mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử cho phù hợp với thực tế thực hiện hiện nay.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 91: Bổ sung thêm “tổ chức khác” tại khoản 1 Điều 91. Sửa đổi khoản 2 Điều 91 để hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp người nộp thuế đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 95 quy định hệ thống thông tin người nộp thuế.

+ Bổ sung khoản 3 Điều 97 quy định trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin do cơ quan thuế cung cấp có sai khác với thông tin của người nộp thuế thì người nộp thuế thực hiện thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin.

+ Bổ sung khoản 2 Điều 102 để tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ cá nhân kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ để tạo thuận lợi cho hộ cá nhân kinh doanh chuyển từ hình thức khoán sang tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

+ Sửa đổi khoản 4 Điều 105: bổ sung “Những người sau đây không được *cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và không được làm nhân viên đại lý thuế*”.

+ Bổ sung nội dung kiểm tra “*hóa đơn điện tử*” vào điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 109 và bổ sung “*Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện trước thông quan, trong thông quan, sau thông quan nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ hải quan với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết để xử lý thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, ấn định thuế, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế*” tại điểm d khoản 1 Điều 109.

+ Sửa đổi Điều 110: Sửa khoản 3 thành khoản 4; bổ sung quy định tại khoản 4 theo hướng có sự phân biệt giữa cơ quan thuế và cơ quan hải quan, cụ thể như sau: Bổ sung cụm từ “cơ quan quản lý thuế” để áp dụng chung về thời hạn 03 ngày và 10 ngày cho cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Bổ cụm từ “quản lý”. Bổ sung trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế “*Trường hợp kiểm tra giá giao dịch liên kết đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết*”; Sửa đổi tăng thời hạn kiểm tra thuế từ 10 ngày lên 20 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế.

+ Bổ sung khoản 2 Điều 112 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của trường đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để đảm bảo cơ sở pháp lý, phù hợp với thực tế công tác kiểm tra.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 121, Điều 122, Điều 123: bổ sung quyền hạn, biện pháp nghiệp vụ cho hoạt động kiểm tra thuế.

+ Sửa đổi tại Điều 124: bổ sung quy định trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế thì thời hạn cưỡng chế là quá 90 kể từ ngày ban hành quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định ấn định thuế tại khoản 1; sửa đổi khoản 5 Điều 124 về mốc thời gian được nộp dần tiền thuế nợ để quy định người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực; bổ sung thẩm quyền nộp dần cho cơ quan thuế quản lý khoản thu. Bổ sung quy định dẫn chiếu không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 131 tại khoản 6 Điều 124.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 125: bổ sung thêm các loại giấy tờ sau tại điểm g khoản 1 Điều 125: giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận

đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; sửa đổi khoản 2 Điều 125 bổ sung thêm các trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế; bổ sung thêm trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 126: bổ sung “*giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện tại khoản 2 Điều 126.*”

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 127: bỏ thời hạn 1 năm đối với các quyết định cưỡng chế (trừ biện pháp trích tiền từ tài khoản ngân hàng quy định thời hạn 30 ngày).

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 129 bổ sung cụm từ “mở tài khoản”.

+ Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 130 bổ sung cụm từ “*tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước*” thành “*tài khoản nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước*”.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133: “*Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế nợ đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế*” để bao hàm tất cả các khoản tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp của người nộp thuế ghi trên Quyết định cưỡng chế.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 134: bổ sung quy định xử phạt đối với bên thứ ba nếu không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế.

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 135 để bao quát các loại giấy đăng ký kinh doanh của người nộp thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 136: bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này; Bãi bỏ khoản 2 Điều 136 Luật QLT về việc vi phạm hành chính về sử dụng hóa đơn dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì không xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn mà bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 137 tăng thời hiệu xử phạt VPHC là 10 năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm để tạo tính răn đe cho đối tượng vi phạm.

+ Bổ sung tại Điều 3 quy định khái niệm chi tiết về “*tham vấn trong giải quyết khiếu nại.*”

+ Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 151 quy định về hiệu lực thi hành cho phù hợp với thời điểm Luật được Quốc hội thông qua.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 152: bổ sung quy định “*Đối với các trường hợp quy định tại Điều 83 và khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 85 Luật này phát sinh trước ngày (ngày Luật có hiệu lực) thì được xử lý theo quy định của Luật này*”.

6.4.5. Giải pháp 5: Hoàn thiện quy định nhằm nâng cao tính công bằng, minh bạch, bình đẳng và đảm bảo quyền lợi người nộp thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 quy định rõ các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Bổ sung các khoản mới quy định rõ về Trụ sở của cơ quan quản lý thuế; Tiền thuế phải nộp; Tiền thuế nộp thừa; Cơ quan quản lý thuế trực tiếp để đảm bảo minh bạch.

+ Bổ sung tại khoản 2 Điều 5 quy định về nguyên tắc áp dụng pháp luật trong trường hợp Luật QLT và pháp luật chuyên ngành cùng quy định về việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện theo quy định của Luật QLT. Đồng thời bổ sung rõ trách nhiệm thực hiện quản lý thu đối với các khoản thu khác ngân sách nhà nước (NSNN) do các cơ quan nhà nước khác quản lý thu trên cơ sở đánh giá, tổng kết Điều 5 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đưa lên Luật, đảm bảo khả thi và hiệu quả.

+ Bổ sung tại khoản 6 Điều 9 các cụm từ “tiêu chí quản lý thuế”, “kiểm soát” để làm rõ nội hàm nhiệm vụ giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 14, khoản 15 Điều 16: Bổ sung quyền được yêu cầu cấp chứng từ khấu trừ thuế điện tử tại khoản 14 Điều 16 để đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế. Bổ sung khoản 15 Điều 16 quyền được ưu tiên thực hiện thủ tục hành chính thuế trong trường hợp là người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật thuế nhằm mục tiêu tăng tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 33: Bỏ hộ kinh doanh tại điểm a, b khoản 2 Điều 33 vì từ 1/7/2023 hộ kinh doanh thuộc đối tượng liên thông với ĐKKD. Bổ sung tại điểm c khoản 2 theo hướng lấy theo ngày ký hợp đồng để người nộp thuế được cấp mã số thuế trước khi khấu trừ thuế đảm bảo khi khấu trừ thuế thì người nộp thuế đã có mã số thuế để kê khai, nộp thuế. Bổ sung một khoản quy định trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế, người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế theo từng lần phát sinh thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

+ Bổ sung tại khoản 2 Điều 35 trách nhiệm của người nộp thuế cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay hoặc khai thay, nộp thuế thay theo quy định nhằm đảm bảo thông tin người nộp thuế được kê khai đầy đủ đến cơ quan thuế tại hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thuế thay cho người nộp thuế. Bỏ quy định tại khoản 7 Điều 35 do đã đưa lên Điều 30.

+ Bổ sung khoản 4 Điều 36 theo hướng người nộp thuế không được đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký để đảm bảo đồng bộ thống nhất quy định về quản lý thuế.

+ Bổ sung 1 khoản tại Điều 37 theo hướng Người nộp thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có thông báo về

việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký cho đồng bộ với hướng sửa đổi Điều 35, Điều 36.

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 45 tạo cơ sở pháp lý cho việc linh hoạt xác định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước của người nộp thuế đảm bảo phù hợp với đặc thù của từng đối tượng nộp thuế và điều kiện thực tế của từng địa phương; Trường hợp khai thuế thay thì người khai thuế thay nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người khai thuế thay, trừ trường hợp pháp luật thuế hoặc pháp chuyên ngành có quy định khác. Sửa đổi khoản 4 Điều 45 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 45 để theo nguyên tắc Luật quy định chung.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 57: bổ sung thêm 1 khoản vào trước khoản 1 Điều 57 *“Người nộp thuế được thanh toán khoản phải nộp đã có mã định danh. Trường hợp không có khoản phải nộp có mã định danh thì thực hiện nộp thuế theo thứ tự thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57”*. Bổ sung quy định: Người nộp thuế được quyền lựa chọn khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt để thanh toán. Trong trường hợp người nộp thuế không lựa chọn, Cơ quan thuế sẽ thực hiện thanh toán các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo thứ tự các khoản có hạn nộp xa nhất trước’ Sửa đổi theo hướng thuận lợi cho người nộp thuế, người nộp thuế được lựa chọn thanh toán các khoản phải nộp theo ID và yêu cầu người nộp thuế thanh toán theo các thứ tự nhất định như thanh toán trước các khoản thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 70 quy định hoàn trả tiền nộp thừa đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp hoàn trả theo quy định tại Điều 60 của Luật này.

+ Sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, 2, 3 Điều 72 để quy định cả trách nhiệm tiếp nhận, công tác phân loại, giải quyết hồ sơ hoàn thuế (bao gồm cả hoàn thuế nộp thừa) như nội dung đã được quy định tại Luật số 56/2024/QH15.

+ Sửa đổi, bổ sung tại Điều 81 quy định cụ thể các cơ quan quản lý thuế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế, miễn hoặc giảm các khoản thu thuộc ngân sách được giao quản lý thu.

+ Bổ sung tại Điều 82 quy định cụ thể thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế trong từng trường hợp.

- Sửa đổi khoản 3 Điều 84: Bổ sung cụm từ “tất cả” để bao quát hết tiền thuế nợ thuộc phạm vi được xóa.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 91 để hạn chế đối tượng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để tránh trường hợp người nộp thuế đang bị cưỡng chế hóa đơn, đang tạm ngừng kinh doanh, bỏ địa chỉ kinh doanh nhưng vẫn xuất hóa đơn. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 91 quy định rõ các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuộc 15 lĩnh vực (đang sử dụng hóa đơn điện tử không mã) nếu có các hoạt động kinh doanh khác (ngoài 15 lĩnh vực nêu trên) thì cũng được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để đảm bảo sự thống nhất mỗi doanh nghiệp chỉ sử dụng 1 loại hóa đơn điện tử đồng thời cũng

là hỗ trợ doanh nghiệp tiết kiệm chi phí tránh trường hợp phải đầu tư hệ thống hóa đơn đáp ứng cho cả sử dụng hóa đơn có mã và không có mã, trong khi số lượng hóa đơn không mã sử dụng cho hoạt động các kinh doanh khác là không nhiều.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 127 về ngày bắt đầu hiệu lực của Quyết định cưỡng chế (QĐCC) là ngày ghi trên QĐCC (trước đây ngày hiệu lực là ngày ban hành QĐCC) để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo ban hành QĐCC kịp thời khi người nộp thuế đến hạn phải cưỡng chế.

Từ nội dung báo cáo nêu trên, 6 chính sách đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ bản vẫn giữ như nội dung đã báo cáo tại Tờ trình số 237/TTr-BTC ngày 27/5/2025 báo cáo Chính phủ về đề xuất xây dựng dự án Luật QLT (thay thế) để bổ sung vào chương trình lập pháp năm 2025, trong đó, Bộ Tài chính có bổ sung chi tiết định hướng chuyển đổi mô hình quản lý thuế đối với hộ kinh doanh sau khi bỏ hình thức thuế khoán (chính sách 4).

VI. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI HỒ SƠ CHÍNH SÁCH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)*

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật QLT.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế Khu vực, Đội Thuế Khu vực liên huyện tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép

vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

Trên đây là Tờ trình chính sách của dự án Luật QLT (thay thế), Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

- 1. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;*
- 2. Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách;*
- 3. Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến chính sách;*
- 4. Bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách.)*./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng